

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 335/2018/DS-PT

Ngày: 16-10-2018

V/v tranh chấp: “Hợp đồng vay
tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Thu Thủy

Các Thẩm phán: Ông Phan Văn Huyện

Bà Nguyễn Thị Sâm Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Phúc Thẩm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Thắm - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 198/2018/TLPT-DS ngày 28 tháng 8 năm 2018 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 118/2018/DSST ngày 03 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 245/2018/QĐ-PT ngày 30 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Lê Thị N, sinh năm 1970; (có mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn:

1. Phan Thị D, sinh năm 1970; (vắng mặt);

2. Nguyễn Văn H, sinh năm 1965; (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền của bà Phan Thị D, ông Nguyễn Văn H:

Ông Bùi Quang N, sinh năm 1956; (có mặt);

Địa chỉ: Số 461A, tổ 23, khu 4 thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 03 tháng 5 năm 2018)

3. Nguyễn Văn Duy T, sinh năm 1990; (có mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người kháng cáo: Bị đơn Phan Thị D, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn Duy T.

Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

- *Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:* Do cùng là bạn hàng buôn bán lúa gạo nên bà N có quen biết với vợ chồng bà Phan Thị D, ông Nguyễn Văn H và cháu Nguyễn Văn Duy T.

Vào ngày 05/11/2017, bà Lê Thị N có cho bà Phan Thị D đại diện gia đình bà D vay số tiền 1.400.000.000 đồng làm vốn mua bán, khi vay bà D cùng con trai Nguyễn Văn Duy T làm biên nhận ký tên, thỏa thuận lãi suất 1% /tháng, hạn trả ngày 30/12/2017, đến hạn nhiều lần bà N yêu cầu gia đình bà D trả tiền nhưng đến nay bà D vẫn không thực hiện.

Nay bà N yêu cầu ông Nguyễn Văn H, bà Phan Thị D và anh Nguyễn Văn Duy T liên đới trả cho bà N số tiền vay 1.400.000.000 đồng, trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật và không yêu cầu tính lãi.

- *Đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà D, ông H là ông Bùi Quang N trình bày:* Ông thừa nhận bà D có làm biên nhận vay bà N số tiền 1.400.000.000 đồng nhưng do làm ăn thua lỗ nên đến nay chưa trả. Đây là nợ riêng của bà D, ông H không liên quan gì. Ông N cho rằng, số tiền bà D thực vay bà N là 1.309.880.000 đồng, yêu cầu khấu trừ lại 78.271.000 đồng tiền lãi đã đóng, 165.000.000 đồng tiền bà D cho bà N mượn, ngoài ra bà D có đóng thay 49.800.000 đồng tiền hụi giùm cho bà N, tổng cộng là 293.071.000 đồng, sau khi khấu trừ vào tiền vốn 1.309.880.000 đồng. Bà D đồng ý trả cho bà N số tiền 1.016.809.000 đồng.

- *Bị đơn – anh Nguyễn Văn Duy T trình bày:* Anh bị ép ký vào biên nhận nợ, anh không quen biết gì bà N, anh không vay tiền bà N nên anh không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của bà N.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 118/2018/DSST ngày 03 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

- Áp dụng khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 288, 357, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội,

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N.

Buộc bà Phan Thị D, ông Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn Duy T liên đới trả cho bà Lê Thị N số tiền 1.400.000.000 đồng (một tỷ, bốn trăm triệu đồng), trả làm một lần.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12/7/2018, bị đơn Nguyễn Văn Duy T và Nguyễn Văn H có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà N về việc buộc ông H và anh T có trách nhiệm liên đới trong việc trả cho bà N số tiền một tỷ bốn trăm triệu đồng.

Ngày 13/7/2018, bị đơn Phan Thị D có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm và xét xử theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà N về việc đòi bà D phải trả số tiền một tỷ bốn trăm triệu đồng. Bà D chỉ đồng ý trả cho bà N số tiền là 1.223.151.000 đồng mà riêng cá nhân bà đã thiếu tiền bà N theo bảng chiết tính nợ do bà N viết cho bà kết thúc vào ngày 03/4.

Ngày 17/7/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C có quyết định kháng nghị số 422/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị đối với bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử theo hướng sửa bản án sơ thẩm về nghĩa vụ chịu tiền lãi do chậm thi hành án.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên kháng nghị. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu kháng cáo của các bị đơn là không có căn cứ, không phù hợp pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị đơn, giữ nguyên phần quyết định của bản án sơ thẩm về việc buộc bà D, ông H và anh T có trách nhiệm liên đới trả cho bà N số tiền vay 1.400.000.000 đồng khi án có hiệu lực pháp luật. Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện C xét thấy có căn cứ phù hợp pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; nghe quan điểm của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Xét yêu cầu kháng cáo của các bị đơn :

Bà Lê Thị N khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà D, ông H và anh T phải trả cho bà N số tiền một tỷ bốn trăm triệu đồng. Chứng cứ bà N giao nộp là “*Biên nhận ngày 05/11/2017*” có chữ ký xác nhận nợ của bà D và anh T, không có chữ ký của ông H. Ngoài ra, bà N còn cung cấp chứng cứ khác là đoạn ghi âm về cuộc

nói chuyện qua điện thoại ngày 10/4/2018 giữa bà N và ông H, đã được Tòa án cấp sơ thẩm công khai tại phiên tòa sơ thẩm, có nội D thỏa thuận nợ.

Tại phiên tòa anh T thừa nhận anh có ký tên vào “*Biên nhận ngày 05/11/2017*” và viết dòng chữ “*Tôi đồng ý với biên nhận trên*” nhưng anh cho rằng đây là nợ riêng của bà D, anh ký tên làm tin để bà N tạo điều kiện cho bà D trả nợ dần, vợ chồng anh sống riêng, độc lập về kinh tế, không liên quan đến số nợ giữa bà N và bà D.

Ông N (đại diện theo ủy quyền của bà D và ông H) trình bày ông thừa nhận đoạn ghi âm cuộc điện thoại giữa bà N và ông H nhưng nội dung của đoạn ghi âm không thể hiện việc ông Huyện thừa nhận khoản nợ này mà chỉ muốn thỏa thuận cùng với bà N để trả nợ thay cho bà D.

Tòa án cấp sơ thẩm xử buộc cả ba bị đơn phải có trách nhiệm liên đới trong việc trả nợ cho bà N là có căn cứ, phù hợp pháp luật. Bởi lẽ:

Theo bà D trình bày bà với ông H là vợ chồng có đăng ký kết hôn, anh T là con chung của bà và ông H. Bà có cơ sở kinh doanh lúa gạo trên hai mươi năm, còn ông H làm nghề bán bảo hiểm. Năm 2017 bà vay một tỷ bốn trăm triệu đồng của bà N để xoay đồng vốn trong quá trình mua bán, nhưng do làm ăn thất bại nên bà không có khả năng trả nợ cho bà N như đã thỏa thuận.

Xét đây là khoản nợ vay trong thời kỳ hôn nhân giữa bà D và ông H, việc vay tiền là để kinh doanh lúa gạo, từ đó có căn cứ xác định thu nhập từ việc kinh doanh lúa gạo của bà D cũng để chi tiêu chung cho gia đình, cho dù ông H biết hoặc không biết số nợ trên thì cũng phải có nghĩa vụ liên đới trong việc trả nợ. Riêng anh T đã ký tên xác nhận trong tờ biên nhận ngày 05/11/2017, việc anh T ký tên vào biên nhận này là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Tại biên bản ghi lời khai ngày 09/4/2018, ông H xác định anh T hiện sống chung nhà với vợ chồng ông và phụ giúp trong gia đình, mọi việc trong gia đình do bà D toàn quyền quyết định, do đó anh T cũng phải chịu trách nhiệm liên đới cùng với bà D và ông H để trả cho bà N số tiền vay khi án có hiệu lực pháp luật.

Đối với yêu cầu kháng cáo của bà D cho rằng sau khi cản trừ nợ thì cá nhân bà chỉ đồng ý còn thiếu bà N 1.223.151.000 đồng (một tỷ, hai trăm hai mươi ba triệu, một trăm năm mươi một ngàn đồng). Tại phiên tòa bà N thừa nhận chữ viết của bà trong bảng chiết tính do bà D giao nộp, tuy nhiên bà N cho rằng quá trình làm ăn chung với bà D hai bên có phát sinh việc vay mượn tiền qua lại nhưng đã được tất toán vào ngày 03/4/2017, bảng chiết tính này không liên quan đến biên nhận ngày 05/11/2017 và số tiền một tỷ tư mà bà D đã vay của bà.

Xét, bảng chiết tính do bà D cung cấp không thể hiện nội D có liên quan đến số tiền 1.400.000.000 đồng mà bà N khởi kiện đòi bà D phải trả và không có chữ ký xác nhận của các bên giao dịch, nên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà D về việc chỉ đồng ý trả cho bà N số tiền 1.223.151.000 đồng.

Từ những nhận định như đã nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị đơn Phan Thị D, Nguyễn Văn H và Nguyễn Văn Duy T.

[2]. Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện C:

Kháng nghị cho rằng án sơ thẩm tuyên thiếu nội dung xác định nghĩa vụ chịu tiền lãi do chậm thi hành án khi có đơn yêu cầu thi hành án và tuyên thiếu phần phải chịu tiền lãi suất khi người phải thi hành chậm nộp tiền án phí theo quy định tại mục 1 phần III Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997 của Tòa án nhân dân tối cao – Viện kiểm sát nhân dân tối cao- Bộ Tư pháp - Bộ Tài chính hướng dẫn việc xét xử và thi hành án...và điểm a khoản 1 Điều 36 Luật Thi hành án dân sự 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Tại phần quyết định của bản án sơ thẩm có ghi: *“Trường hợp bên có nghĩa vụ trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự”*.

Theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997 của Tòa án nhân dân tối cao – Viện kiểm sát nhân dân tối cao- Bộ Tư pháp- Bộ Tài chính thì cần phải ghi rõ: *“Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành...”*.

Tòa án cấp sơ thẩm ghi chưa đầy đủ theo hướng dẫn nêu trên nhưng không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự, cấp phúc thẩm có thể khắc phục, bổ sung nên không cần thiết phải sửa án mà chỉ cần nhắc nhở rút kinh nghiệm và bổ sung thêm cho đầy đủ.

Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát về việc án sơ thẩm tuyên thiếu phần phải chịu tiền lãi suất khi người phải thi hành án chậm nộp tiền án phí là không có căn cứ, không phù hợp với quy định của Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997, bởi lẽ việc tính lãi chậm trả chỉ áp dụng đối với các khoản tiền bên có nghĩa vụ về tài sản phải thanh toán cho bên được thi hành án, khoản tiền phải nộp để đưa vào ngân sách nhà nước (tiền tịch thu, tiền truy thu thuế, tiền truy thu do thu lợi bất chính, tiền phạt) chứ không tính lãi chậm trả đối với khoản tiền án phí phải nộp.

Từ những nhận định như đã nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát, giữ nguyên án sơ thẩm.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa có một phần phù hợp với nhận định nêu trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

Về án phí: Bà D, ông H và anh T mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ điều 258, 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị đơn Phan Thị D, Nguyễn Văn H và Nguyễn Văn Duy T.

2. Không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 118/2018/DSST ngày 03 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N.

Buộc bà Phan Thị D, ông Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn Duy T phải liên đới trách nhiệm trả cho bà Lê Thị N số tiền 1.400.000.000 đồng (Một tỷ, bốn trăm triệu đồng) khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà Lê Thị N có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu bà D, ông Huyện và anh T chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chưa thi hành án. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này.

3. Về án phí:

Buộc bà Phan Thị D, ông Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn Duy T phải liên đới chịu 54.000.000 đồng (Năm mươi bốn triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà D, ông H và anh T mỗi người còn phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 08999, 09001, 09000, ngày 17/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Hoàn tạm ứng án phí 27.000.000 đồng (Hai mươi bảy triệu đồng) cho bà Lê Thị N theo biên lai số 08323 ngày 13/3/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Thị Thu Thủy